

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỊ XÃ L Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BÌNH THUẬN

Bản án số: 28 /2022/ HS-ST

Ngày: 26/4/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L

Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Liễu

Các Hội Thẩm Nhân Dân: Ông Nguyễn Thanh Hoàng, ông Phan Vũ Anh Kiệt

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thịnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã L.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã L tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Th- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở TAND thị xã L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự đã thụ lý số 15/2022/TLST-HS ngày 01/3/2022 và quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXX-ST-HS ngày 07/4/2022 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn Tr1, sinh năm: 1990 tại Bình Thuận, tên gọi khác: Không

Nơi cư trú: Khu phố 1, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận;

Nghề nghiệp: Thợ sắt ; Trình độ học vấn: 00/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Nguyễn Kính, sinh năm 1943 và bà Trần Thị Gái, sinh năm 1952, ông bà hiện cư trú tại ; Khu phố 1, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận

Bị cáo là con thứ 7 trong gia đình có 09 anh chị em.

Vợ: Phạm Thị Mai Tr, sinh năm 1991.

Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2019

Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 13/10/2021, hiện đang bị tạm giam.

2. Phạm Thị Mai Tr, sinh năm: 1991 tại Bình Thuận, tên gọi khác: Không

Nơi đăng ký HKTT: Khu phố 5, phường Tân An, thị xã L, tỉnh Bình Thuận

Nơi cư trú: Khu phố 1, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận;

Nghề nghiệp: Buôn bán ; Trình độ học vấn: 9/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Phạm Văn Quang, sinh năm 1959 (chết) và bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ, sinh năm 1965, hiện cư trú tại ; Khu phố 5, phường Tân An, thị xã L, tỉnh Bình Thuận

Bị cáo là con thứ 3 trong gia đình có 05 anh em.

Chồng Nguyễn Văn Tr1, sinh năm 1990

Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2019

Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại,

Người bị hại: Bà Phạm Thị Hồng L, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu phố 3, phường Phước Hội, thị xã L (vắng mặt)

Ông La Quốc L1, sinh năm 1975, bà Hứa Phương Th, sinh năm 1974

Địa chỉ: Khu phố 5, phường Đức Tắng, thành phố Phan Thiết, Bình Thuận (có mặt)

“NỘI DUNG VỤ ÁN:”

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2017, vợ chồng bị cáo quen biết La Nhật B là nhân viên Ngân Hàng Kiên Long và đã nhiều lần vay tiền của B với lãi suất cao, đến năm 2018 thì số nợ lãi và gốc đã lên đến 400 triệu đồng. Ngoài số nợ của B, bị cáo còn nợ rất nhiều người ngoài xã hội và không có khả năng trả nợ. Để có tiền trả nợ bị cáo nảy sinh ý định thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và dùng giấy giả này thế chấp vay tiền trả nợ. Thực hiện hành vi phạm tội, thông qua mạng xã hội Zalo, bị cáo thuê một đối tượng không rõ lai lịch làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có thông tin của Nguyễn Văn Tr1 với giá 8 triệu đồng. Sau khi thuê một thời gian ngắn và thông qua dịch vụ bưu điện bị cáo nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BC 065893 do UBND thị xã L cấp ngày 30/12/2011 đứng tên ông Trần Văn Hoàng chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Tr1 vào ngày 13/4/2018.

Khi có được Giấy CNQSD giả, Tr1 nói cho Tr biết và hỏi Tr có biết ai cho vay tiền thì thế chấp giấy giả này để vay tiền thì được Tr đồng ý. Tr dẫn Tr1 đến nhà bà Phạm Thị Hồng L và đưa Giấy CNQS dụng đất giả cho là L để vay 100 triệu đồng. Do không biết đây là giấy giả nên bà L đồng ý cho Tr1 và Tr vay 100 triệu đồng và nhận giấy CNQSD đất giả để làm tin như biện pháp B đảm.

Tháng 12/2018, La Nhật B yêu cầu Tr1 trả số tiền vay 400 triệu, do không có khả năng trả nợ cho B nên Tr1 gợi ý là đang có 01 sổ đỏ cầm cho bà L 100 triệu đồng. Vì không biết Giấy CNQSD đất Tr1 nói là giả nên B nói với Tr1 sẽ nhờ ba mẹ của B là ông La Quốc

L1 và bà Hứa Thị Phương Th cho mượn 100 triệu trả cho bà L chuộc sổ đỏ giả về thế cho ba mẹ B thì Tr1 đồng ý.

Ngày 10/12/2018 theo hẹn, ông L1 và bà Th đến phòng trọ của B để gặp vợ chồng Tr1, Tr. Sau khi thống nhất, ông L1 chở Tr đến nhà bà L, tại đây ông L1 đưa cho Tr 100 triệu đồng để trả cho bà L, bà L nhận tiền và đưa trả lại sổ đỏ giả cho Tr. Sau đó cả hai quay về lại nhà Trọ của B, tại đây vợ chồng bị cáo đưa sổ đỏ giả cho ông L1, bà Th đồng thời Tr1 viết giấy vay tiền đề ngày 10/12/2018 với số tiền vay 500 triệu đồng (gồm có 100 triệu của vợ chồng ông L1, bà Th và 400 triệu của B) Khoảng 2 tuần sau khi viết giấy nhận nợ, Tr1 bỏ trốn khỏi địa phương, B tiếp tục gặp Tr để đòi tiền lãi. Do không còn khả năng trả nợ nên Tr nói cho B biết Giấy CNQSD đất số BC 065893 thế cho ba mẹ B là sổ giả. Khi nghe tin, ông L1 bà Th đi kiểm tra thì phát hiện Giấy CNQSD đất số BC 065893 là giả nên ngày 16/01/2019 ông L1 và bà Th đến gặp Tr và yêu cầu Tr viết giấy nhận nợ 560 triệu, trong đó có 500 triệu gốc và 60 triệu lãi. Sau tết âm lịch năm 2019 Tr bỏ đi khỏi địa phương, trong thời gian bỏ đi Tr có liên lạc và trả được cho B 4 triệu đồng.

Ngày 16/4/2020 ông L1 bà Th làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của Tr1 và Tr đến Công an thị xã L.

Ngày 16/4/2020, Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an thị xã L ra Quyết định trưng cầu giám định số 54 để giám định Giấy CNQSD đất số BC 065893 mà vợ chồng bị cáo thế chấp cho ông L1 bà Th. Tại kết luận giám định số 350/KLGD-PC09 ngày 6/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận đã kết luận.

- Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “ U.B.N.D THỊ XÃ L-TỈNH BÌNH THUẬN” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là giả.

- Chữ ký mang tên Võ Văn Hoàn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Võ Văn Hoàn trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M3 đến M7 không phải do cùng một người ký.

- Chữ ký mang tên Phạm Trọng Nhân trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Phạm Trọng Nhân trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M8 đến M 14 không phải do cùng một người ký.

- Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BC 065893 (ký hiệu A) là giả.

Tại bản cáo trạng số 25/CT-VKSLG-HS ngày 28/02/2022 của VKSND thị xã L đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Tr1 và Phạm Thị Mai Tr về hai tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Sử dụng con dấu tài liệu giả của cơ quan tổ chức ” theo điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, d khoản 2 Điều 341 BLHS;

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thị xã L giữ quyền công tố luận tội và tranh luận đã phân tích hành vi phạm tội của bị cáo như sau: Các bị cáo Nguyễn Văn Tr1 và Phạm Thị

Mai Tr là những người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, Xuất phát từ mục đích muốn có tiền trả nợ, Khoảng tháng 11.2018 Nguyễn Văn Tr1 và Phạm Thị Mai Tr đã sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BC 065893 do UBND thị xã L cấp ngày 30/12/2011 đứng tên ông Trần Văn Hoàng chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Tr1 vào ngày 13/4/2018 thế chấp cho bà Phạm Thị Hồng L chiếm đoạt 100 triệu đồng.

Ngày 10/12/2018, các bị cáo lấy lại Giấy CNQSD giả tiếp tục thế chấp cho ông La Quốc L1 và bà Hứa Phương Th lấy 100 triệu đồng. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản công dân, xâm hại đến trật tự quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương do đó VKS thị xã L giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo.

Về tính đồng phạm: Vụ án mang tính đồng phạm giản đơn, trong đó vai trò của bị cáo Tr1 là chủ mưu khởi xướng, bị cáo Tr tham gia giúp sức tích cực.

Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo có nhân thân tốt, tại tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, đã bồi thường khắc phục hậu quả đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS.

Về tình tiết tăng nặng: Với tội lừa đảo, các bị cáo phạm tội 2 lần trở lên thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Với số tiền 460 triệu đồng còn lại, đây là số nợ gốc và lãi phát sinh giữa các bị cáo và La Nhật B không liên quan gì đến hành vi sử dụng Giấy CNQSD đất giả để lừa đảo.

Từ phân tích trên, VKSND thị xã L đề nghị HĐXX căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Phạt bị cáo Nguyễn Văn Tr1 từ 2 năm đến 2 năm 6 tháng tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Điểm c Khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Phạt bị cáo Phạm Thị Mai Tr từ 12 đến 18 tháng tù “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Điểm b, d Khoản 2 Điều 341, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Phạt bị cáo Nguyễn Văn Tr1 từ 2 năm đến 2 năm 6 tháng tù về tội “ Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Điểm b, d Khoản 2 Điều 341, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Phạt bị cáo Phạm Thị Mai Tr từ 9 đến 12 tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Khoản 1 Điều 55 Bộ Luật hình sự

Tổng hợp hình phạt tù chung cho hai tội: Buộc bị cáo Nguyễn Văn Tr1 phải chấp hành hình phạt tù chung cho hai tội là từ 4 đến 5 năm. Thời gian chấp hành được tính từ ngày bị bắt ngày 13/10/2021.

Tổng hợp hình phạt tù chung cho hai tội buộc bị cáo Phạm Thị Mai Tr phải chấp hành hình phạt tù chung cho hai tội từ 21 đến 30 tháng tù

Với đối tượng làm giả Giấy CNQSD đất cho bị cáo hiện chưa xác định được nên VKS không truy tố.

Tại phiên tòa các bị cáo đã nhận tội như cáo trạng truy tố và thống nhất với các điều khoản mà VKS viện dẫn trong cáo trạng. Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, lời nói sau cùng, các bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt .

Bị hại không có ý kiến

“NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:”

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan công an thị xã L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, không có người nào có ý kiến, hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Các bị cáo Nguyễn Văn Tr1 và Phạm Thị Mai Tr là những người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, tại phiên tòa, qua tranh tụng các bị cáo đã thừa nhận: Xuất phát từ mục đích muốn có tiền trả nợ, Khoảng tháng 11.2018 Nguyễn Văn Tr1 và Phạm Thị Mai Tr đã sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BC 065893 do UBND thị xã L cấp ngày 30/12/2011 đứng tên ông Trần Văn Hoàng chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Tr1 vào ngày 13/4/2018 thế chấp cho bà Phạm Thị Hồng L chiếm đoạt 100 triệu đồng.

Ngày 10/12/2018, để có tiền trả lại cho bà L, các bị cáo lấy lại Giấy CNQSD giả tiếp tục thế chấp cho ông La Quốc L1 và bà Hứa Phương Th lấy 100 triệu đồng (số tiền này các bị cáo trả cho bà L). Xét việc thừa nhận tội của các bị cáo là phù hợp với lời khai người bị hại, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Lời nhận tội của bị cáo

cũng phù hợp về thời gian, địa điểm, hiện trường nơi xảy ra vụ án cũng như vật chứng đã được thu giữ nên đã đủ yếu tố cấu thành tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

[3] Xét truy tố của VKS: Việc, Viện kiểm sát nhân dân thị xã L căn cứ vào hành vi, tháng 11.2018 Nguyễn Văn Tr1 và Phạm Thị Mai Tr đã sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BC 065893 do UBND thị xã L cấp ngày 30/12/2011 đứng tên ông Trần Văn Hoàng chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Tr1 vào ngày 13/4/2018 thế chấp cho bà Phạm Thị Hồng L chiếm đoạt 100 triệu đồng.

Ngày 10/12/2018, các bị cáo tiếp tục thế chấp cho ông La Quốc L1 và bà Hứa Phương Th chiếm đoạt 100 triệu đồng để truy tố các bị cáo về tội“ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự, đây là chứng cứ buộc tội đúng người, đúng tội nên HĐXX chấp nhận.

[4] Xét tính chất vụ án: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản công dân, xâm hại đến trật tự quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương do đó HĐXX cần xử lý nghiêm để góp phần răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

[4.1]Về tính đồng phạm, trong vụ án vai trò của bị cáo Tr1 là người khởi xướng, là người nảy sinh ý định thuê người làm giả giấy CNQSD đất và dùng giấy giả thế chấp vay tiền của các bị hại. Với bị cáo Tr, khi nghe bị cáo Tr1 gợi ý tìm người thế giấy tờ giả vay tiền thì Tr đồng ý giúp Tr1 và cùng với Tr1 vay của bà L 100 triệu đồng sau đó tiếp tục giúp Tr1 vay của ông L1 bà Th 100 triệu đồng. Như vậy bị cáo Tr1 là người cầm đầu và người thực hành tích cực, bị cáo Tr1nh giữ vai trò thứ yếu giúp sức cho bị cáo Tr1.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và có nhân thân tốt, khi vụ án chưa bị phát hiện các bị cáo đã hoàn trả lại cho bà L 100 triệu đồng. Sau khi vụ án bị phát hiện các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền lừa đảo cho ông L1 và bà Th 100 triệu đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS nên HĐXX cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Do các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS nên HĐXX cần áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” các bị cáo đã hai lần thực hiện hành vi phạm tội. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS nên HĐXX cần xử lý nghiêm.

[7] Với đối tượng đã làm Giấy CNQSD đất giả cho bị cáo Tr1 hiện không xác định được, nên VKS không truy tố trong vụ án này nên HĐXX không xét.

[8] Về án phí, các bị cáo phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

***Tuyên bố:** Bị cáo Nguyễn Văn Tr1 và bị cáo Phạm Thị Mai Tr phạm hai tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “ Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan nhà nước”.

***Căn cứ:** Điểm c Khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Phạt bị cáo Nguyễn Văn Tr1 02 năm tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

***Căn cứ:** Điểm c Khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Phạt bị cáo Phạm Thị Mai Tr 01 năm tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

***Căn cứ:** Điểm b, d Khoản 2 Điều 341, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Phạt bị cáo Nguyễn Văn Tr1 02 năm tù về tội “ “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

***Căn cứ:** Điểm b, d Khoản 2 Điều 341, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Phạt bị cáo Phạm Thị Mai Tr 01 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

***Căn cứ:** Khoản 1 Điều 55 Bộ Luật hình sự

Tổng hợp hình phạt tù chung cho hai tội: Buộc bị cáo Nguyễn Văn Tr1 phải chấp hành hình phạt tù chung cho hai tội là 04 năm tù. Thời gian chấp hành được tính từ ngày bị bắt ngày 13/10/2021.

***Căn cứ:** Khoản 1 Điều 55 Bộ Luật hình sự

Tổng hợp hình phạt tù chung cho hai tội: Buộc bị cáo Phạm Thị Mai Tr phải chấp hành hình phạt tù chung cho hai tội là 02 năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

***Căn cứ:** Khoản 2 Điều 136 BLTTHS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bị cáo mỗi người phải chịu 200.000đ án phí HSST.

Án xử công khai, báo cho bị cáo biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND, CA thị xã L;
- CQTHAHS CA tỉnh Bình Thuận
- Nhà tạm giữ CA thị xã L
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Chi cục THADS L;
- UBND địa phương bị cáo cư trú

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tạ Liễu